

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 33

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Châu Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc
Ông Thái Văn Thum	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Số: 19.118/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp, được lập ngày 17 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		562.892.611.868	472.232.192.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.028.537.790	4.441.810.074
1. Tiền	111		4.028.537.790	4.441.810.074
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		380.389.513.889	315.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	380.389.513.889	315.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.940.726.661	72.681.553.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	24.485.525.329	28.243.684.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	36.882.063.222	39.172.152.517
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	19.449.662.929	7.417.524.478
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.876.524.819)	(2.151.808.764)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	93.487.383.840	77.801.075.622
1. Hàng tồn kho	141		93.594.650.325	77.835.305.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.266.485)	(34.230.248)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.046.449.688	2.307.753.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	6.046.449.688	2.307.753.229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.378.692.744	305.936.120.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.113.878.508	2.930.510.941
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.113.878.508	2.930.510.941
II. Tài sản cố định	220		122.997.079.165	127.559.861.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	98.106.781.759	102.458.408.762
Nguyên giá	222		280.144.144.091	275.673.671.726
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.037.362.332)	(173.215.262.964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	22.340.177.858	22.528.458.103
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.619.066.197)	(3.430.785.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	2.550.119.548	2.572.994.974
Nguyên giá	228		4.986.604.330	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.436.484.782)	(2.413.609.356)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.478.378.938	75.128.736.212
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	98.478.378.938	75.128.736.212
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	11.664.838.971	63.054.352.860
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.192.413.670)	(3.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	51.389.513.889
V. Tài sản dài hạn khác	260		94.124.517.162	37.262.658.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	94.124.517.162	37.262.658.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		893.271.304.612	778.168.312.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		435.244.390.518	314.586.757.071
I. Nợ ngắn hạn	310		288.889.431.303	217.352.815.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	9.675.505.582	10.757.739.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	21.350.382.404	37.512.932.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	56.036.338.271	24.198.767.520
4. Phải trả người lao động	314	4.15	44.128.817.832	62.424.835.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	10.058.285.467	9.862.238.200
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	49.832.011.343	2.763.199.374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	72.148.981.102	50.097.962.204
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.659.109.302	19.735.140.425
II. Nợ dài hạn	330		146.354.959.215	97.233.941.960
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	94.044.922.101	39.923.904.846
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	49.661.281.851	54.661.281.851
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.648.755.263	2.648.755.263
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		458.026.914.094	463.581.555.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	458.026.914.094	463.581.555.788
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(46.460.000)	(46.460.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.958.403.625	24.295.888.974
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.114.970.469	53.332.126.814
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.114.970.469	53.332.126.814
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		893.271.304.612	778.168.312.859



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thành Trung

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An

Nguyễn Phúc An
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước Xem TM số 4.36
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.21	238.777.675.060	197.731.341.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79.893.696	45.247.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		238.697.781.364	197.686.094.001
4. Giá vốn hàng bán	11	4.22	164.821.361.694	143.821.723.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.876.419.670	53.864.370.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.23	18.258.944.638	9.043.547.509
7. Chi phí tài chính	22	4.24	1.102.502.738	1.682.048.817
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.102.502.738	1.682.048.817
8. Chi phí bán hàng	25	4.25	9.828.654.167	13.101.172.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.26	22.157.816.214	20.303.626.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.046.391.189	27.821.070.072
11. Thu nhập khác	31	4.27	1.163.532.705	2.296.393.046
12. Chi phí khác	32		349.614.219	358.088.688
13. Lợi nhuận khác	40		813.918.486	1.938.304.358
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.860.309.675	29.759.374.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.29	11.635.970.492	5.951.874.086
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.224.339.183	23.807.500.344



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước Xem TM số 4.36
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.860.309.675	29.759.374.430
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.28	9.033.255.039	11.549.080.803
Các khoản dự phòng	03		(202.247.708)	1.853.867.773
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.183.624.130)	(8.924.654.918)
Chi phí lãi vay	06	4.24	1.102.502.738	1.682.048.817
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		51.610.195.614	35.919.716.905
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		6.613.311.041	(5.812.130.511)
Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		(15.759.344.455)	15.946.200.316
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52.839.213.458	(39.225.533.326)
Tăng chi phí trả trước	12		(60.600.554.660)	(30.787.033.438)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.102.502.738)	(1.703.534.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.633.558.278)	(3.850.747.300)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.730.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.540.532.000)	(2.889.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.426.227.982	(32.389.961.810)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.820.115.091)	(3.519.157.918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	238.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(79.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.000.000.000	65.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.403.055.927	6.967.233.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.417.059.164)	(9.813.742.156)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước Xem TM số 4.36
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.30	144.500.000.000	164.600.967.168
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.31	(126.800.000.000)	(124.912.215.951)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.31	(648.981.102)	-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.473.460.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.577.558.898	39.688.751.217
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(413.272.284)	(2.514.952.749)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.441.810.074	5.577.364.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	4.028.537.790	3.062.412.086



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 447 (31 tháng 12 năm 2017 là: 450).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2017.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.624.561.712	769.680.911
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	403.976.078	3.672.129.163
Cộng	4.028.537.790	4.441.810.074

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 - 13 tháng với lãi suất trung bình từ 6,4%/năm đến 7,5%/ năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thầu chi có hạn mức là 39.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thầu chi số 03-01/2017/543444/PLHĐTC ngày 29 tháng 06 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69110000491717	6,5%	12	16/12/2018	8.000.000.000
69110000475678	6,5%	12	30/09/2018	2.000.000.000
69110000559475	6,5%	12	09/08/2018	7.000.000.000
69110000557497	6,5%	12	02/08/2018	5.000.000.000
69110000557239	6,5%	12	01/08/2018	2.000.000.000
69110000553608	6,5%	12	17/07/2018	14.000.000.000
69110000550043	6,5%	12	04/07/2018	1.000.000.000
Cộng				39.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh Sa Đéc, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 26.000.000.000 VND, theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01.04/2018/543444/SDBS ngày 28 tháng 06 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
69610000124911	6,5%	12	22/03/2019	5.000.000.000
69610000114763	6,5%	12	27/12/2018	4.500.000.000
69610000112411	6,5%	12	05/12/2018	5.000.000.000
69610000099897	6,5%	12	16/08/2018	7.000.000.000
69610000098733	6,5%	12	07/08/2018	4.500.000.000

Cộng

26.000.000.000

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh Đồng Tháp, được dùng để đảm bảo cho khoản vay thấu chi có hạn mức là 5.000.000.000 VND, theo hợp đồng thấu chi số 02/2018/543444/HĐTC ngày 29 tháng 06 năm 2018 – Xem thêm mục 4.19, được chi tiết như sau:

Tài khoản	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Giá trị (VND)
6911000064987-1	6,4%	12	29/06/2019	5.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	11.100.017.122	-	-	11.100.017.122	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	564.821.849	-	-	564.821.849	-	-
Cộng	11.664.838.971	-	-	11.664.838.971	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	(1.192.413.670)	-	1.192.413.670	(1.192.413.670)	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp, Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Ban QLDA XDCT Giao Thông - Đồng Tháp	1.752.681.000	2.731.087.000
Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an	943.420.600	4.443.420.600
Các khách hàng khác	21.003.425.039	20.899.669.033
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 4.32	785.998.690	169.508.257
Cộng	24.485.525.329	28.243.684.890

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán:		
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Ban QLDA PT quỹ đất TX Hồng Ngự Đồng Tháp	-	3.628.454.000
Các nhà cung cấp khác	8.618.228.222	9.029.863.517
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – xem thêm mục 4.32	1.750.000.000	-
Cộng	36.882.063.222	39.172.152.517

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức – Xem thêm mục 4.32	2.918.050.000	-	2.000.000.000	-
Tạm ứng	992.235.615	-	1.368.080.355	-
Phải thu ngắn hạn khác	15.539.377.314	-	4.049.444.123	-
Cộng	19.449.662.929	-	7.417.524.478	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.113.878.508	-	2.930.510.941	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	15.531.390.425	3.668.872.222
Bà Lê Thị Thanh Nga	-	380.571.901
Khác	7.986.889	-
Cộng	15.539.377.314	4.049.444.123

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.899.598.464	-	11.708.983.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.277.644.895	-	27.729.624.192	-
Thành phẩm	3.673.550.012	(107.266.485)	2.699.510.732	(34.230.248)
Hàng hóa	56.743.856.954	-	35.697.187.035	-
Cộng	93.594.650.325	(107.266.485)	77.835.305.870	(34.230.248)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 107.266.485 VND.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	25.175.987.575	208.922.902.637	40.403.103.713	648.122.997	523.554.804	275.673.671.726
Mua trong kỳ	-	1.412.727.273	3.023.245.092	34.500.000	-	4.470.472.365
Tại ngày 30/06/2018	25.175.987.575	210.335.629.910	43.426.348.805	682.622.997	523.554.804	280.144.144.091
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	12.183.302.138	134.109.781.592	26.333.379.379	503.230.975	85.568.880	173.215.262.964
Khấu hao trong kỳ	581.231.298	6.840.845.964	1.362.569.730	20.048.956	17.403.420	8.822.099.368
Tại ngày 30/06/2018	12.764.533.436	140.950.627.556	27.695.949.109	523.279.931	102.972.300	182.037.362.332
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	12.992.685.437	74.813.121.045	14.069.724.334	144.892.022	437.985.924	102.458.408.762
Tại ngày 30/06/2018	12.411.454.139	69.385.002.354	15.730.399.696	159.343.066	420.582.504	98.106.781.759

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý là 149.031.604 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Tại ngày 30/06/2018	<u>2.397.616.725</u>	<u>76.000.000</u>	<u>2.512.987.605</u>	<u>4.986.604.330</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	-	76.000.000	2.337.609.356	2.413.609.356
Khấu hao trong kỳ	-	-	22.875.426	22.875.426
Tại ngày 30/06/2018	<u>-</u>	<u>76.000.000</u>	<u>2.360.484.782</u>	<u>2.436.484.782</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	2.397.616.725	-	175.378.249	2.572.994.974
Tại ngày 30/06/2018	<u>2.397.616.725</u>	<u>-</u>	<u>152.502.823</u>	<u>2.550.119.548</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cụm CN Trường Xuân	79.015.755.057	61.892.605.967
Nhánh rẽ trung thể Công trình nhà máy xử lý nước thải	7.190.199.818	7.190.199.818
Cụm CN Tân Lập Châu Thành	3.566.681.273	913.974.455
Vĩa hè cây xanh KCN Trần Quốc Toàn	3.439.179.091	3.379.179.091
Cần cầu Bucyrus Eric 71B theo HĐ 25/PKD ngày 26/1/2018 - Nguyễn Văn Tây	3.280.000.000	-
Hệ thống nước thải nhà máy bia Sài Gòn	648.979.090	648.979.090
Hệ thống thoát nước, nước thải đường D3 nối dài	645.958.700	645.958.700
Hệ thống thoát nước từ nhà máy ra kênh cũ	454.078.182	454.078.182
Cải tạo sửa chữa chào KCN Trần Quốc Toàn	174.325.000	-
Công trình trụ PCPC hạ tầng kỹ thuật KCN Trần Quốc Toàn	59.461.818	-
Cụm công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	3.760.909	3.760.909
Cộng	98.478.378.938	75.128.736.212

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	4.119.651.725	1.880.013.148
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	1.160.000.000	116.666.664
Chi phí công cụ dụng cụ	282.596.297	232.221.667
Chi phí sửa chữa	33.871.090	78.851.750
Khác	450.330.576	-
Cộng	6.046.449.688	2.307.753.229
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn (*)	67.760.862.927	30.518.676.043
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	26.021.927.236	6.274.807.921
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	333.602.000	444.800.000
Khác	8.124.999	24.374.997
Cộng	94.124.517.162	37.262.658.961

(*) Công ty nộp tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn đối với diện tích cho thuê thêm 129.555,8 m², tổng số tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 13 tháng 02 năm 2058) là 37.033.690.227 VND theo Quyết định số 122/QĐ-UBND-NĐ ngày 02 tháng 05 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt đơn giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất đối với KCN Trần Quốc Toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Châu Đốc 689 - An Giang	528.179.038	528.179.038	962.846.028	962.846.028
DNTN Hữu Tâm - Đồng Tháp	-	-	1.268.427.650	1.268.427.650
Công ty TNHH MTV San Lập Đồng Tháp 689	-	-	161.072.000	161.072.000
Khác	7.525.770.408	7.525.770.408	7.253.987.119	7.253.987.119
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	1.621.556.136	1.621.556.136	1.111.406.525	1.111.406.525
Cộng	9.675.505.582	9.675.505.582	10.757.739.322	10.757.739.322

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ban Quản Lý Dự án và Phát Triển Quỹ đất Huyện Châu Thành	4.890.692.000	6.427.400.000
Trung tâm phát triển Quỹ Đất Huyện Cao Lãnh	3.444.160.000	3.444.160.000
Văn phòng UBND tỉnh Đồng Tháp	3.432.825.000	3.178.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam – Công ty TNHH Thí nghiệm điện	3.011.850.000	3.011.850.000
Ban Quản Lý Công Trình Đô Thị TP. Sa Đéc	2.223.580.000	-
Công ty TNHH liên doanh Nghị Phong - Đồng Tháp	-	8.000.000.000
Các khách hàng khác	4.347.275.404	13.451.522.874
Cộng	21.350.382.404	37.512.932.874

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.021.643.285	30.369.728.466	28.722.142.782	-	2.374.057.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.073.515.014	11.635.970.492	9.633.558.278	-	6.071.102.800
Thuế thu nhập cá nhân	-	199.176.064	596.742.052	628.294.504	-	230.728.516
Thuế tài nguyên	-	8.277.245.946	31.244.479.500	30.110.253.000	-	7.143.019.446
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	38.489.709.194	38.513.928.688	-	24.219.494
Phí môi trường	-	3.190.307.963	11.501.000.000	11.098.188.000	-	2.787.495.963
Các khoản phải nộp khác	-	32.274.449.999	32.915.700.000	6.209.393.701	-	5.568.143.700
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Thuế trước bạ	-	-	189.959.971	189.959.971	-	-
Cộng	-	56.036.338.271	156.958.289.675	125.120.718.924	-	24.198.767.520

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	9.667.695.240	9.667.695.240
Trích trước tiền thuế đất phi nông nghiệp năm 2016 và năm 2017 (Văn phòng Công ty)	194.542.960	194.542.960
Trích trước chi phí thuê đất KCN Trần Quốc Toản	150.873.267	-
Chi phí nhân công thi công Công trình Trạm Cảnh sát đường Thủy (HM: Cầu bến)	45.174.000	-
Cộng	10.058.285.467	9.862.238.200

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả về cổ tức	42.841.020.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	4.348.798.617	2.688.608.295
Kinh phí công đoàn	37.737.145	44.934.359
Phải trả, phải nộp khác	2.604.455.581	29.656.720
Cộng	49.832.011.343	2.763.199.374

4.18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhận tiền cho thuê đất KCN Trần Quốc Toản	94.044.922.101	39.923.904.846

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	38.500.000.000	38.500.000.000	140.500.000.000	115.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc	23.000.000.000	23.000.000.000	4.000.000.000	6.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102	5.000.000.000	5.648.981.102	11.297.962.204	11.297.962.204
Cộng	72.148.981.102	72.148.981.102	149.500.000.000	127.448.981.102	50.097.962.204	50.097.962.204

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Quý Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	35.000.000.000	35.000.000.000	-	5.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ thuê tài chính	25.310.262.953	25.310.262.953	-	648.981.102	25.959.244.055	25.959.244.055
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	(5.000.000.000)	(5.648.981.102)	(11.297.962.204)	(11.297.962.204)
Cộng	49.661.281.851	49.661.281.851	(5.000.000.000)	-	54.661.281.851	54.661.281.851
Tổng cộng	121.810.262.953	121.810.262.953	144.500.000.000	127.448.981.102	104.759.244.055	104.759.244.055

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/543444/HĐTC ngày 13 tháng 09 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 13 tháng 09 năm 2017 đến ngày 09 tháng 09 năm 2018 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HĐTC 03-01/2017/543444/PLHĐTC ngày 29 tháng 06 năm 2018 với hạn mức là 39.000.000.000 VND; nhằm thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 07 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 33.500.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 02/2018/543444/HĐTC ngày 29 tháng 06 năm 2018 có hiệu lực từ ngày 29 tháng 06 năm 2018 đến ngày 29 tháng 06 năm 2019 với hạn mức là 5.000.000.000 VND; nhằm thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/543444/HĐ ngày 20 tháng 09 năm 2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thấu chi số 01.04/2018/543444/SDBS ngày 28 tháng 06 năm 2018 với hạn mức là 26.000.000.000 VND với kỳ hạn vay 12 tháng nhằm thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 05 tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 23.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng,
Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐ ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 25.000.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 10.000.000.000 VND.
- Khoản nợ thuê tài chính của Công ty là khoản thuê hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn giữa Công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 VND trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017, Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2016. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 24.661.281.851 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 648.981.102 VND.

Các khoản nợ thuê tài chính này được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
Thời hạn:	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê	Nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	1.297.962.204	-	1.297.962.204
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	22.065.357.443	-	22.065.357.443	22.065.357.443	-	22.065.357.443
Cộng	25.310.262.953	-	25.310.262.953	25.959.244.055	-	25.959.244.055

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 11/11/2016	386.000.000.000	-	-	-	386.000.000.000
Lãi hoạt động kinh doanh từ 11/11/2016 đến 31/12/2017	-	-	-	82.498.041.253	82.498.041.253
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	(46.460.000)	16.499.608.251	(16.499.608.251)	(46.460.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(12.666.306.188)	(12.666.306.188)
Tăng khác	-	-	7.796.280.723	-	7.796.280.723
Tại ngày 01/01/2018	386.000.000.000	(46.460.000)	24.295.888.974	53.332.126.814	463.581.555.788
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	48.224.339.183	48.224.339.183
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(46.314.480.000)	(46.314.480.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.464.500.877)	(7.464.500.877)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	16.662.514.651	(16.662.514.651)	-
Tại ngày 30/06/2018	386.000.000.000	(46.460.000)	40.958.403.625	31.114.970.469	458.026.914.094

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	24.295.888.974
Trích trong kỳ	16.662.514.651
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2018	40.958.403.625

4.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cát khai thác	154.697.535.048	96.869.146.705
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	49.569.043.473	47.136.941.837
Doanh thu công trình XD CB	19.777.814.603	28.650.132.974
Doanh thu hàng hóa BĐS	10.554.859.364	19.603.801.815
Doanh thu thử nghiệm, dịch vụ khác	4.027.232.572	5.471.317.942
Doanh thu khác	151.190.000	-
Cộng	238.777.675.060	197.731.341.273

Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên
quan – Xem thêm mục 4.32

3.015.602.280

1.456.107.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cát khai thác	97.705.384.991	67.165.701.361
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	37.888.611.625	36.371.102.989
Giá vốn công trình XD CB	19.233.972.969	23.533.106.038
Giá vốn hàng hóa BĐS	7.705.620.889	14.048.943.312
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	2.287.771.220	2.702.869.454
Cộng	164.821.361.694	143.821.723.154

4.23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.261.360.418	7.795.621.819
Cổ tức được chia – Xem thêm mục 4.32	918.050.000	1.101.600.000
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	69.320.508	63.563.502
Lãi phạt chậm thanh toán	6.000.000	77.197.247
Lãi tiền gửi thanh toán	4.213.712	5.542.941
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	22.000
Cộng	18.258.944.638	9.043.547.509

4.24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.102.502.738	1.682.048.817

4.25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.385.517.315	4.013.820.062
Chi phí nhân viên	2.313.922.672	3.487.596.296
Chi phí vật liệu, bao bì	2.099.237.759	2.573.289.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.829.233	2.634.078.794
Chi phí bằng tiền khác	991.147.188	392.388.061
Cộng	9.828.654.167	13.101.172.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.475.912.295	10.385.339.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.653.238.156	526.896.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.486.847	554.774.724
Thuế, phí và lệ phí	716.259.416	359.434.525
Chi phí vật liệu quản lý	147.444.421	100.972.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.945.909	548.169.103
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(275.283.945)	1.819.637.526
Chi phí bằng tiền khác	4.502.813.115	6.008.402.548
Cộng	22.157.816.214	20.303.626.740

4.27. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Kiểm kê phát hiện thừa	1.078.173.012	1.626.551.717
Cho thuê hội trường	28.363.638	-
Thu tiền điện thoại vượt	18.502.357	25.563.129
Bán phế liệu	-	535.910.880
Khác	38.493.698	108.367.320
Cộng	1.163.532.705	2.296.393.046

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	61.716.390.027	34.582.013.156
Chi phí nguyên vật liệu	24.060.950.629	26.015.701.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.669.789.699	30.886.772.839
Chi phí khấu hao	9.033.255.039	11.549.080.803
Chi phí khác	57.394.531.108	32.860.234.408
Cộng	167.874.916.502	135.893.802.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	59.860.309.675	29.759.374.430
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	339.192.783	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(918.050.000)	(4.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	59.281.452.458	29.759.374.430
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	11.856.290.492	5.951.874.086
Trừ: Thuế TNDN được giảm của các kỳ trước	(220.320.000)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.635.970.492	5.951.874.086

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	144.500.000.000	164.600.967.168

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(126.800.000.000)	(124.912.215.951)
Tiền trả nợ gốc vay thuê tài chính	(648.981.102)	-
Cộng	(127.448.981.102)	(124.912.215.951)

4.32. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	785.998.690	169.508.257
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	1.750.000.000	-
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu về cổ tức:		
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	918.050.000	-
	Tổng cộng – Xem thêm mục 4.5	2.000.000.000
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	(1.183.517.136)	(231.005.525)
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	(438.039.000)	(880.401.000)
	Tổng cộng – Xem thêm mục 4.12	(1.111.406.525)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 4.21:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	3.015.602.280	1.456.107.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ cung cấp:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	13.290.162.475	18.375.459.736
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	100.000.000	105.696.364
Cộng	13.390.162.475	18.481.156.100
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia – Xem thêm mục 4.23:		
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	918.050.000	1.101.600.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	4.854.531.000	2.393.248.473
4.33. Thu nhập Ban kiểm soát		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	680.510.000	372.463.700
4.34. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động		
Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	7.482.343.946	1.777.296.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	226.280.280	1.280.477.801
Trên 1 năm đến 5 năm	905.121.120	4.105.377.871
Trên 5 năm	7.825.526.350	23.355.165.016
Cộng	8.956.927.750	28.741.020.688

4.35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

4.36. Thông tin so sánh

Để đảm bảo tính so sánh, số liệu đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày là số liệu 06 tháng đầu năm 2017 là từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017. Số liệu này khác với số liệu tương ứng trên báo cáo bán niên năm 2017 là từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 17 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập